

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **294/2022/DS-PT**

Ngày: 29/7/2022

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Hồng.

*Các Thẩm phán:* 1. Ông Mai Tiến Dũng;  
2. Bà Nguyễn Thị Thúy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 211/2022/TLPT-DS ngày 23/6/2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 88/2021/DSST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân quận BTL, Thành phố Hà Nội, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 258/2022/QĐ-PT ngày 07/7/2022; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 433/2022/TB-TA ngày 21 tháng 7 năm 2022, của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đình D**, sinh năm 1954; địa chỉ: Số nhà 48, Tổ dân phố Hạ 9, phường TT, quận BTL, Thành phố HN.

2/ Bị đơn: Ông **Nguyễn Phan T**, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà 15, ngách 44, ngõ 163 đường TT, tổ dân phố Thượng 3, phường TT, quận BTL, Thành phố HN.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà 15, ngách 44, ngõ 163 đường TT, tổ dân phố Thượng 3, phường TT, quận BTL, Thành phố HN.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:**

*Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Nguyễn Đình D trình bày:*

Ông và ông Nguyễn Phan Th là người quen biết. Trước 2008, ông Th có vay tiền của ông rất nhiều lần và hai bên đã thanh toán cho nhau xong. Chính vì sự tin tưởng ông Th nên ngày 11/4/2008, ông cho ông Th vay 625.800.000đ, mục đích vay để kinh doanh, thời hạn vay là 15 ngày, có lập hợp đồng vay tiền; ông Th còn dùng dấu của Công ty cổ phần VH đóng vào hợp đồng vay tiền. Tuy nhiên, khoản vay này là của cá nhân ông T, không liên quan gì đến Công ty cổ phần VH.

Sau khi vay tiền, ông Th không trả đúng hạn mà hứa sau này ông Th bán được đất sẽ trả tiền cho ông; nếu ông Th không bán được đất thì ông Th sẽ gán 200m<sup>2</sup> đất thổ cư cho ông. Vì vậy, ngày 11/3/2011, ông cho ông Th vay thêm số tiền là 1.424.200.000đ, cộng với số tiền 625.800.000đ ông Th vay trước đó nên tổng số tiền ông Th vay của ông là 2.050.000.000đ, việc vay mượn này có lập hợp đồng vay tiền, ông Th đã xác nhận và ký tên, bà Bùi Thị T (vợ ông T) ký chứng kiến. Tuy nhiên, ông Th vẫn không Th toán trả cho ông như cam kết.

Ngày 11/3/2012, ông và ông Th có lập hợp đồng vay tài sản tổng cả gốc và lãi là 2.540.000.000đ. Ngày 11/12/2012, lập hợp đồng mới gồm cả gốc và lãi là 3.000.000.000đ. Ngày 19/6/2014, ông và ông Th lập hợp đồng vay tài sản gộp cả gốc và lãi là 3.500.000.000đ. Với lãi suất là 1%/tháng. Việc ông Th ký hợp đồng trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Sau đó, ông đã nhiều lần yêu cầu ông Th trả nợ; tuy nhiên, ông Th không trả và viết bản cam kết vào ngày 23/4/2016 với nội dung đúng ngày 23/10/2016 ông Th sẽ trả cho ông số tiền trên. Tuy nhiên, đến nay ông Th vẫn chưa trả.

Nay ông yêu cầu Tòa án xử buộc ông Nguyễn Phan Th phải trả cho ông số tiền 3.500.000.000đ (ba tỷ, năm trăm triệu) đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Nguyễn Phan Th trình bày:*

Đối với Hợp đồng vay tiền giữa ông Nguyễn Đình D và ông được lập vào ngày 11/3/2011 xuất phát từ Giấy vay tiền ngày 11/8/2006 với số tiền 3.000.000đ. Hàng tháng ông D đều tính lãi của số tiền vay, sau đó ông D cộng cả gốc và lãi rồi đổi thành giấy vay tiền mới. Những lần ông D đến đổi giấy vay tiền mới, ông đều ký xác nhận nợ và ký vào giấy vay. Từ năm 2006 đến năm 2011, sau nhiều lần ông D đến đổi giấy vay tiền mới, ông D tính cả gốc và lãi và lập thành Hợp đồng vay tiền ngày 11/3/2011 với số tiền là 2.050.000.000đ. Trong hợp đồng vay tiền này, ông có ký và xác nhận vào hợp đồng vay tiền với nội dung: “Ông có nhận nợ vay của ông Nguyễn Đình D với số tiền là 2.050.000.000đ, có thể chấp số đồ đất thổ cư và cả vợ ông là bà Bùi Thị T ký xác nhận vào Hợp đồng vay tài sản”. Mục đích ông vay tiền của ông D là sử dụng vào mục đích cá nhân, không liên quan đến vợ, con ông và cũng không liên quan gì đến Công ty cổ phần VH. Việc vợ ông ký vào văn bản này chỉ là làm chứng.

Sau đó ông và ông D tiếp tục lập các hợp đồng vay tiền vào ngày 11/3/2012; hợp đồng vay tiền ngày 11/12/2012 và đến ngày 19/6/2014, ông D và ông có lập hợp đồng với nội dung ông vay của ông D số tiền là 3.500.000.000đ. Đây là giấy

vay nợ cuối cùng, thay cho tất cả các Hợp đồng vay tiền trước đó. Trong nội dung của giấy vay tiền này có ghi ông thế chấp cho ông D 200m<sup>2</sup> đất thổ cư, việc thế chấp này là do ông D tự ghi chứ ông không lập hợp đồng thế chấp và không qua công chứng để chứng thực theo quy định của pháp luật. Ông xác nhận tất cả các chữ viết xác nhận nợ và chữ ký trong hợp đồng của người vay là do ông viết và ký tên.

Tại các buổi làm việc ông Th có lời khai ông đề nghị trả cho ông D 3.000.000đ vì ông chỉ vay của ông D số tiền trên; có lời khai ông xin được trả ông D 85.000.000đ vì ông chỉ nhận số tiền từ ông D 85.000.000đ.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Bùi Thị T trình bày:*

Việc ông Th vay tiền của ông D như thế nào bà không biết, vì khi vay ông Th không bàn bạc với bà, bà cũng không được sử dụng số tiền ông Th vay của ông D. Trong hợp đồng vay tiền ngày 11/3/2011 giữa ông Th và ông D bà có ký nhưng chỉ chứng kiến chứ không liên quan gì đến bà. Nay ông D khởi kiện ông Th yêu cầu trả nợ số tiền 3.500.000.000đ là trách nhiệm cá nhân ông Th với ông D, không liên quan gì đến bà.

Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng không thành.

Tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi được biết ông Th đang điều trị bệnh ung thư và có hoàn cảnh khó khăn; ông D xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ khởi kiện yêu cầu ông Th phải trả cho ông toàn bộ số tiền gốc mà thực tế ông cho ông Th vay là 2.050.000.000đ (hai tỷ, không trăm năm mươi triệu) đồng. Khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông Th không Th toán trả cho ông thì hàng tháng ông Th phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

*Tại bản án sơ thẩm số 88/2021/DSST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân quận BTL, thành phố Hà Nội, đã xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ giữa ông Nguyễn Đình D đối với ông Nguyễn Phan Th.

2. Xác nhận ông Nguyễn Phan Th còn nợ ông Nguyễn Đình D số tiền 2.050.000.000đ (hai tỷ, không trăm năm mươi triệu) đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Phan Th phải thanh toán cho ông Nguyễn Đình D số tiền 2.050.000.000đ (hai tỷ, không trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người bị thi hành án còn phải chịu lãi phát sinh trên số dư nợ theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 cho đến khi người bị thi hành án thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho người được thi hành án. Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

*Nguyên đơn - ông Nguyễn Đình D trình bày:* Ông vẫn giữ nguyên những ý kiến đã trình bày tại giai đoạn sơ thẩm; những lần vay trước thì ông Th đã trả đầy

đủ. Số tiền gốc ông Th vay ông là hai khoản vay cụ thể như sau: Ngày 11/4/2008, ông cho ông Th vay 625.800.000đ; ngày 11/3/2011, ông cho ông Th vay thêm số tiền là 1.424.200.000đ tổng cộng là 2.050.000.000đ. Ông Th đã nhận đủ cả hai lần và ký giấy vay nợ ông. Những giấy vay nợ sau là gốc và lãi của hai khoản vay trên. Do thông cảm hoàn cảnh khó khăn của ông D nên ông rút một phần yêu cầu cầu, ông chỉ yêu cầu ông D phải trả số tiền 2.050.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Bị đơn - ông Nguyễn Phan Th trình bày:* Ông không vay ông D số tiền như ông D trình bày mà chỉ vay ông D số tiền 3.000.000đ với lãi suất 15-20% tháng. Việc ông ký các giấy vay tiền sau này là do ông D thuê xã hội đen ép ông ký giấy vay chứ ông không được ông D giao tiền mặt với số tiền 2.050.000.000đ như ông D trình bày. Sau khi bị ép ký giấy vay tiền nhưng ông không báo công an hay có đơn tố giác hành vi của ông D ra cơ quan Công an. Ông đề nghị Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ sang cơ quan Công an để xử lý ông D những hành vi cho vay nặng lãi (15-20%/tháng); sử dụng luật sư và xã hội đen ép ông ký giấy vay tiền mà không giao tiền; hiện chiếm giữ của ông 03 Giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Văn Linh, Đinh Duy Hiền, Chu Hữu Thành. Ông đã nộp các tài liệu cho Tòa án sơ thẩm, hiện ông không còn tài liệu gì khác để nộp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Bùi Thị T trình bày:* Bà đồng ý với ý kiến ông Th đã trình bày. Việc vay nợ nếu có là giữa ông Th và ông D , không liên quan đến bà.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phan T , áp dụng khoản khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 88/2021/DSST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân quận BTL, Thành phố Hà Nội về phần nội dung, sửa về án phí.

*Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về tố tụng:**

**[1.1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết:**

Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình D đề nghị Tòa án tuyên buộc ông Nguyễn Phan Th phải trả số tiền 3.500.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ tại phường TT, quận BTL, Thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân quận BTL, Thành phố Hà Nội đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được qui định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về chứng cứ:

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 08/7/2021, Tòa sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Tòa án thu thập. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập. Các đương sự không có ý kiến phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về kháng cáo:

Sau phiên tòa sơ thẩm, ngày 21/01/2022 TAND quận BTL tổng đạt bản án cho ông Nguyễn Phan Th. Ngày 11/02/2022, TAND Thành phố Hà Nội nhận được đơn kháng cáo đề ngày 10/02/2022 của ông Nguyễn Phan Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại Quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn số 118/2022/QĐ-PT ngày 29/04/2022 của TAND Thành phố Hà Nội đã chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của ông Nguyễn Phan Th. Do đó, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về phạm vi kháng cáo của ông Nguyễn Phan T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[1.4] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai. Tại phiên tòa hôm nay, có mặt đầy đủ các đương sự gồm ông Nguyễn Đình D, ông Nguyễn Phan Th, bà Bùi Thị T.

**[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Phan Th :**

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Nguyễn Phan Th phải trả số tiền 3.500.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã xuất trình cho Tòa án cấp sơ thẩm những giấy vay tiền sau:

- Ngày 11/8/2006, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Giấy vay tiền kinh doanh” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 3.000.000đ.

- Ngày 11/4/2007, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Giấy vay tiền kinh doanh” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 144.450.000đ; thời hạn 15 ngày; lãi suất thỏa thuận.

- Ngày 11/6/2007, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Giấy vay tiền kinh doanh” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 203.000.000đ; thời hạn 15 ngày; lãi suất thỏa thuận.

- Ngày 11/7/2007, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Giấy vay tiền kinh doanh” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 235.000.000đ; thời hạn 15 ngày; lãi suất thỏa thuận.

- Ngày 11/12/2007, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Giấy vay tiền kinh doanh” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 467.000.000đ; thời hạn 15 ngày; lãi suất thỏa thuận.

- Ngày 11/09/2008, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Giấy vay tiền kinh doanh” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 841.000.000đ; thời hạn 15 ngày; lãi suất thỏa thuận.

- Ngày 11/10/2008, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Giấy vay tiền kinh doanh” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 841.000.000đ; thời hạn 30 ngày; lãi suất thỏa thuận.

- Ngày 11/12/2007, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Giấy vay tiền kinh doanh” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 467.000.000đ; thời hạn 15 ngày; lãi suất thỏa thuận.

- Ngày 11/4/2008, ông Nguyễn Đình D cho ông Nguyễn Phan Th vay 625.800.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh, thời hạn vay là 15 ngày, có lập hợp đồng vay tiền, có dấu của Công ty CP VH .

- Ngày 11/01/2010, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Giấy vay tiền kinh doanh” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 1.420.000đ; thời hạn 15 ngày; lãi suất 2%.

- Ngày 11/03/2011, ông Nguyễn Phan Th, bà Bùi Thị T ký nhận “Hợp đồng vay tiền” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 2.050.000.000đ; thời hạn 30 ngày; lãi suất 2%.

- Ngày 11/03/2012, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Hợp đồng vay tiền” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 2.540.000.000đ; thời hạn 60 ngày; lãi suất 2%.

- Ngày 11/12/2012, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Hợp đồng vay tiền” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 3.000.0000.000đ; thời hạn 90 ngày; lãi suất 1,2%.

- Ngày 19/06/2014, ông Nguyễn Phan Th ký nhận “Hợp đồng vay tiền” của ông Nguyễn Đình D với số tiền 3.500.0000.000đ; thời hạn 60 ngày; lãi suất 1%.

Trong các hợp đồng vay tiền nói trên, ông D chỉ yêu cầu giải quyết đối với những giấy vay tiền ngày 11/03/2011, ngày 11/03/2012, ngày 11/12/2012, ngày 19/06/2014.

Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án, ông Th thừa nhận có ký vào các “Giấy vay tiền kinh doanh”, “Hợp đồng vay tiền” nói trên; trong đó có 04 Hợp đồng vay tiền gồm: Ngày 11/03/2011; số tiền 2.050.000.000đ; ngày

11/03/2012; số tiền 2.540.000.000đ; ngày 11/12/2012; số tiền 3.000.000.000đ; ngày 19/06/2014; số tiền 3.500.000.000đ. Tại tất cả các hợp đồng trên đều có nội dung “Vay số tiền kể trên tôi đã nhận đủ và nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Ngoài ra, ở các phần dưới đều có chữ của ông Th xác nhận lại việc vay số tiền như trên. Hội đồng xét xử nhận thấy, giữa hai bên đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Cho đến thời điểm xét xử phúc thẩm, ông Th xác nhận chưa thanh toán số tiền trên. Hội đồng xét xử nhận thấy, ông Th đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Cần buộc ông Th phải trả ông D số tiền gốc, lãi theo thỏa thuận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông D không yêu cầu ông Th phải trả ông phần lãi phát sinh và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Th phải trả cho ông phần nợ gốc là 2.050.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và công nhận hợp đồng vay tài sản ký kết giữa ông Nguyễn Đình D với ông Nguyễn Phan T; chấp nhận sự tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình D; buộc ông Th phải trả cho ông D số tiền 2.050.000.000đ là có căn cứ.

Hợp đồng vay tiền ngày 11/3/2011, bà Bùi Thị T có ký với tư cách chứng kiến, ông D, ông Th đều trình bày việc giao dịch vay tài sản là do hai ông tự giao dịch. Ông Th khẳng định việc ông vay tài sản của ông D, bà Thảo không biết, số tiền ông vay của ông D ông sử dụng vào mục đích riêng. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định khoản nợ trên Hợp đồng vay tiền ngày 11/3/2011 là khoản vay riêng giữa ông Th và ông D, không liên quan đến bà Thảo là có căn cứ.

[2.2] Xét các lý do kháng cáo của ông Nguyễn Phan Th:

[2.2.1] Xét lý do kháng cáo của ông Th về việc số nợ gốc ban đầu chỉ là 3.000.000đ:

Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án, ông Th có lời khai không thống nhất: Tại Bản tự khai ngày 10/12/2020 ông Th khai chỉ vay số tiền 85.000.000đ. Tại bản tự khai không đề ngày (BL24) ông Th khai ban đầu vay của ông D số tiền 3.000.000đ; sau đó nhận tiền từ ông Cường hai lần tổng 60.000.000đ và ông D đứng tên bên vay trong giấy vay; sau đó nhận một lần 10.000.000đ và một lần 02 triệu do ông D đưa. Tại Bản tự khai không đề ngày (BL16) ông Th khai nhận từ tay ông D 25.000.000đ; nhận của ông Cường hai lần tổng 60.000.000đ; số tiền 3.500.000.000đ là hình thành từ số nợ gốc. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th khai chỉ vay ông D số tiền 3.000.000đ với lãi suất 15-20% tháng. Cho dù ngày 11/8/2006, ông Th vay của ông D số tiền 3.000.000đ, lãi suất 20%/tháng thì đến ngày 11/4/2007 cả gốc lãi sẽ là:  $3.000.000đ \times 20\%/tháng \times 08\text{ tháng} = 7.800.000đ$ ; số tiền gốc và lãi không thể thành số tiền 144.450.000đ như ông Th ký nhận ngày 11/4/2007. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lý do kháng cáo của ông Th về số tiền nợ xuất phát từ hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2006 với số tiền 3.000.000đ như ông Th trình bày.

[2.2.2] Xét lý do kháng cáo của ông Th về việc ông D có hành vi cho vay nặng lãi:

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong toàn bộ các giấy vay tiền hai bên xác lập ở trên đều có lãi suất bằng hoặc thấp hơn 2% tháng; ngoài ra, ông Th không xuất trình được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh ông D cho vay nặng lãi. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lý do kháng cáo của ông T .

[2.2.3] Xét lý do kháng cáo của ông Th về việc ông D thuê xã hội đen ép ông ký giấy vay tiền, hợp đồng vay tiền, không giao tiền mặt cho ông Th theo giấy vay tiền và hợp đồng vay tiền:

Hội đồng xét xử nhận thấy, kể từ ngày 11/8/2006 đến ngày 19/6/2014 hai bên đã lập rất nhiều văn bản xác nhận vay nợ như liệt kê trên. Tuy nhiên, cho đến khi ông D khởi kiện thì ông Th cũng không trình báo cơ quan Công an tố cáo ông D về hành vi cho vay nặng lãi, thuê xã hội đen ép ông Th ký giấy vay tiền. Ngoài ra, ông Th không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông bị ép buộc và ký kết trong tình trạng không minh mẫn, không tỉnh táo. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lý do kháng cáo trên của ông T .

[2.2.3] Xét lý do kháng cáo của ông Th về việc ông D chiếm giữ các giấy chứng nhận QSD đất của ông T .

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong Hợp đồng vay tiền ngày 11/3/2011, ông Th ký và xác nhận vào hợp đồng vay tiền với nội dung: *“Tôi có nhận nợ vay của ông Nguyễn Đình D với số tiền là 2.050.000.000đ, có thể chấp sổ đỏ đất thổ cư và cả vợ tôi là bà Bùi Thị T ký xác nhận vào Hợp đồng vay tài sản”*. Đối với nội dung này, các đương sự trình bày tuy các bên có ghi vào trong hợp đồng vay tài sản nhưng thực tế các bên không làm hợp đồng thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi tài sản, không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn . Do vậy, không thuộc phạm vi giải quyết của Tòa án sơ thẩm; không thuộc phạm vi xét xử của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phan T .

### **[3]. Về án phí:**

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do ông D được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên ông Th phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với với số tiền 2.050.000.000đ; số tiền án phí là:  $72.000.000đ + (50.000.000đ * 2\%) = 73.000.000đ$  (bảy mươi ba triệu) đồng; Tòa án sơ thẩm buộc ông Th phải chịu số tiền án phí là 74.500.000đ là không chính xác; cần sửa án phí của bản án sơ thẩm.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa về án phí nên ông Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 92; Điều 93; Điều 271; Điều 272; Điều 273; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Phan Th về án phí; sửa bản án sơ thẩm số 88/2021/DSST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân quận BTL, thành phố Hà Nội, cụ thể:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản giữa ông Nguyễn Đình D đối với ông Nguyễn Phan Th.

[2] Xác nhận ông Nguyễn Phan Th còn nợ ông Nguyễn Đình D số tiền 2.050.000.000đ (hai tỷ, không trăm năm mươi triệu) đồng.

[3] Buộc ông Nguyễn Phan Th phải thanh toán cho ông Nguyễn Đình D số tiền 2.050.000.000đ (hai tỷ, không trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người bị thi hành án còn phải chịu lãi phát sinh trên số dư nợ theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 cho đến khi người bị thi hành án thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho người được thi hành án.

[4] Về án phí:

Ông Nguyễn Phan Th phải chịu 73.000.000đ (bảy mươi ba triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí phúc thẩm. Được đối trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2020/0043148 ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận BTL, thành phố Hà Nội. Ông Nguyễn Phan Th còn phải nộp 72.700.000đ (bảy mươi hai triệu, bảy trăm nghìn) đồng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKS NDTP Hà Nội;
- TAND quận BTL ;
- Chi cục THADS quận BTL ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Hồng**

